



tiáo tíng

调停

verb · mediate, intervene

Example Sentences

Tā zhǔ dòng tiáo tíng le liǎng rén de zhēng chǎo.
他主动调停了两人的争吵。

He took the initiative to mediate the quarrel between the two people.

Lián hé guó pài dài biǎo qián wǎng gāi dì qū tiáo tíng chōng tū.
联合国派代表前往该地区调停冲突。

The United Nations sent representatives to the region to mediate the conflict.

Trace each character, then write the word on your own.

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									

停	停	停	停	停	停	停	停	停	停	停
停	停	停								
